

BỘ CÔNG AN
Số: 80/2019/TT-BCA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2019

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Điều 7, Điều 8 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh Cảnh sát môi trường ngày 23 tháng 12 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Điều 7, Điều 8 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định cụ thể việc thực hiện Điều 7, Điều 8 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 105/2015/NĐ-CP), gồm: Trình tự, thủ tục, quyền hạn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường (sau đây viết gọn là môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm); trình tự, thủ tục, quyền

hạn kiểm tra phương tiện, đồ vật, địa điểm có liên quan đến tội phạm và vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị, cán bộ chiến sỹ trong lực lượng Công an nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Tuân thủ quy định của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường, Nghị định số 105/2015/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Đảm bảo đúng mục đích, yêu cầu công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác; tôn trọng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.
3. Chỉ tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm; kiểm tra phương tiện, đồ vật, địa điểm có liên quan đến tội phạm và vi phạm hành chính về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm khi có căn cứ và có quyết định của người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 10 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, cán bộ tiến hành kiểm tra

1. Thực hiện đúng quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan. Chủ động phát hiện, kịp thời đề xuất, kiến nghị với cấp có thẩm quyền, cơ quan chức năng các biện pháp về quản lý nhà nước, khắc phục những sơ hở, thiếu sót là nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh hoặc để các đối tượng lợi dụng hoạt động phạm tội, vi phạm pháp luật.
2. Người quyết định kiểm tra phải xem xét đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật và các điều kiện đảm bảo cho việc thực hiện quyết định kiểm tra khi ra quyết định kiểm tra; chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật và lãnh đạo cấp trên.
3. Người thực hiện quyết định kiểm tra phải thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao và nội dung quyết định kiểm tra; chấp hành đúng quy định về chế độ

thông tin, báo cáo trong Công an nhân dân, không được cung cấp cho người không có trách nhiệm các thông tin, tài liệu liên quan đến các nội dung, hoạt động kiểm tra; chủ động đánh giá tình hình, kịp thời báo cáo đề xuất đối với những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện và chấp hành đúng quyết định, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền; không tự ý mở rộng đối tượng, nội dung, phạm vi kiểm tra hoặc lợi dụng việc kiểm tra để sách nhiễu, vụ lợi, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân; giải thích để đối tượng kiểm tra, người sở hữu, người quản lý đối tượng kiểm tra hiểu đúng và chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến việc kiểm tra khi có yêu cầu; thực hiện có hiệu quả công tác kiểm tra, góp phần nâng cao tính chủ động, hiệu quả phòng ngừa, đấu tranh, xử lý tội phạm, vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm.

4. Trong quá trình thực hiện quyết định kiểm tra mà vị trí, nhiệm vụ công tác của người ban hành quyết định kiểm tra (thuộc quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP) có thay đổi dẫn đến không còn có thẩm quyền theo quy định thì người thay thế vị trí, nhiệm vụ công tác của người đó (căn cứ theo quyết định bổ nhiệm, điều động hoặc văn bản phân công công tác của cấp có thẩm quyền và biên bản bàn giao công tác trong trường hợp phải bàn giao công tác theo quy định) là người có trách nhiệm tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện quyết định kiểm tra; nếu người ban hành quyết định kiểm tra thuộc quy định tại Điều 10 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP thì cấp trưởng của người đó có trách nhiệm tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện quyết định kiểm tra.

Điều 5. Trách nhiệm và quyền của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến việc áp dụng quy định về kiểm tra tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến việc áp dụng quy định về kiểm tra tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP có trách nhiệm nghiêm chỉnh chấp hành quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại Nghị định số 105/2015/NĐ-CP và Thông tư này; có quyền kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy

định của pháp luật đối với các quyết định, hành vi của cơ quan, người có thẩm quyền trong quá trình áp dụng, thực hiện các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Trình tự, thủ tục, quyền hạn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm

1. Khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP thì người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP hoặc người được ủy quyền theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP (sau đây gọi chung là người có thẩm quyền quyết định kiểm tra) xem xét, quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (là đối tượng kiểm tra).

Quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (sau đây gọi tắt là quyết định kiểm tra) phải được ban hành bằng văn bản, thể hiện rõ: Căn cứ, đối tượng, nội dung kiểm tra; thời gian hoặc thời hạn tiến hành việc kiểm tra; người thực hiện việc kiểm tra; họ tên, chức vụ, chữ ký của người ra quyết định và đóng dấu của cơ quan của người ra quyết định. Trong đó:

- a) Về căn cứ kiểm tra: Ghi căn cứ ra quyết định kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP và các căn cứ pháp lý khác có liên quan.
- b) Về đối tượng kiểm tra: Ghi các thông tin nhằm xác định rõ đối tượng kiểm tra (đối với cá nhân là thông tin trên giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu; đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là thông tin trên quyết định thành lập/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy phép kinh doanh; các thông tin cần thiết khác).
- c) Về nội dung kiểm tra: Người có thẩm quyền quyết định kiểm tra xem xét căn cứ ra quyết định kiểm tra và nguyên tắc, mục đích, yêu cầu kiểm tra để xác định nội dung kiểm tra và ghi vào quyết định kiểm tra.

d) Về người thực hiện việc kiểm tra: Tùy theo nội dung, phạm vi, tính chất của cuộc kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra thành lập đoàn kiểm tra hoặc tổ kiểm tra; ghi rõ họ tên, cấp bậc, chức vụ, đơn vị công tác của từng thành viên đoàn (tổ) kiểm tra; phân công cụ thể trưởng đoàn (tổ) kiểm tra.

đ) Về thời gian kiểm tra, thời hạn kiểm tra:

Quyết định phải xác định rõ thời gian bắt đầu và kết thúc việc kiểm tra hoặc thời hạn chậm nhất phải kết thúc việc kiểm tra. Mỗi cuộc kiểm tra theo 01 quyết định kiểm tra được tiến hành trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Trong trường hợp cần thiết gia hạn thời gian kiểm tra, trưởng đoàn (tổ) kiểm tra báo cáo đề xuất bằng văn bản với người ban hành quyết định kiểm tra (hoặc người thay thế) trước thời hạn kết thúc kiểm tra ít nhất 02 ngày, nêu rõ lý do đề xuất; việc gia hạn phải thể hiện bằng văn bản trước thời hạn kết thúc kiểm tra ít nhất 01 ngày, ghi rõ lý do; thời gian gia hạn không quá 07 ngày làm việc tính từ thời điểm kết thúc thời hạn kiểm tra ghi trong quyết định kiểm tra.

Đối với trường hợp kiểm tra theo căn cứ tại điểm b), điểm c) khoản 1 Điều 7 Nghị định số 105/2015/NĐ-CP, việc xác định thời gian, thời hạn kiểm tra phải đảm bảo phù hợp để thực hiện đúng quy định của pháp luật và của Bộ Công an về thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, vi phạm hành chính, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Sau khi có quyết định kiểm tra, trình tự, thủ tục, quyền hạn kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Căn cứ quyết định kiểm tra, trưởng đoàn (tổ) kiểm tra tổ chức nắm tình hình, dự kiến chương trình, biện pháp và các bước tiến hành kiểm tra, đảm bảo an toàn, hiệu quả của việc kiểm tra; phân công đối với thành viên đoàn (tổ) kiểm tra; chuẩn bị các điều kiện đảm bảo cho việc kiểm tra; chủ động dự báo các tình huống phát sinh, đột xuất có thể xảy ra và dự kiến biện pháp giải quyết; dự kiến các đơn vị, lực lượng phối hợp trong trường hợp cần thiết; căn cứ quy định của pháp luật và yêu cầu thực tế của việc kiểm tra để liên hệ, đề nghị cơ quan chức năng cử người có trách nhiệm, người có liên quan tham gia việc kiểm tra.